

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TP. HỒ CHÍ MINH
BỘ MÔN NÔNG LÂM KẾT HỢP VÀ LÂM NGHIỆP XÃ HỘI

TIỂU LUẬN TỐT NGHIỆP

**TÌM HIỂU NGUỒN THỰC VẬT TỰ NHIÊN LÀM THỨC ĂN
VÀ ĐỒ GIA DỤNG CỦA CỘNG ĐỒNG DÂN TỘC K'HO
Ở THÔN DI LINH THƯỢNG 1 VÀ DI LINH THƯỢNG 2,
XÃ GUNGRÉ, HUYỆN DI LINH, TỈNH LÂM ĐỒNG**

Giáo viên hướng dẫn: ThS. Nguyễn Quốc Bình
Họ và tên: K'BROS
Ngành: Lâm Nghiệp
Khóa Đại học Lâm nghiệp Lâm Đồng 2004

Lâm Đồng

Tháng 01/ 2009

CHƯƠNG 1	5
GIỚI THIỆU	6
1.1. Đặt vấn đề	6
1.2. Mục tiêu	7
CHƯƠNG 2	8
TỔNG QUAN VỀ KHU VỰC NGHIÊN CỨU	8
2.1. Đặc điểm khu vực nghiên cứu	8
2.2. Y tế.....	9
2.3. Lược sử thôn bản.....	9
2.4. Dân số	11
2.5. Kinh tế.....	11
2.6. Ngành nghề	12
2.7. Tình hình giao thông	12
CHƯƠNG 3	13
NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP	13
3.1. Nội dung nghiên cứu	13
3.2. Phương pháp nghiên cứu	13
CHƯƠNG 4	15
KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU	15
4.1 Danh mục một số lâm sản ngoài gỗ được người dân sử dụng.....	15
4.3 Công dụng và khai thác	18
4.3.1. Công dụng	18
4.3.2. Mùa vụ khai thác	19
4.3.3. Cách khai thác	20
4.4 Sự phân bố của các loài LSNG.....	20
4.6. Nhu cầu của người dân trong việc sử dụng các loài LSNG	22
4.6.1. LSNG dùng làm thức ăn.....	22
4.6.2. LSNG làm thủ công mỹ nghệ và gia dụng.....	22
4.7. Ưu khuyết điểm của phương thức khai thác hiện nay.....	22
4.8. Các giải pháp để khai thác LSNG mang tính lâu dài hơn	23
Chương 5	25
KẾT LUẬN.....	25
Tài liệu tham khảo:.....	26
Phụ lục:	26

DANH SÁCH CÁC BẢNG

<i>Bảng 2.1.</i> Lược sử hình thành thôn bản.....	9
<i>Bảng 2.2.</i> Thống kê diện tích trồng trọt và chăn nuôi.....	11
<i>Bảng 2.3.</i> Thống kê hộ nghèo ở hai địa điểm nghiên cứu.....	12
<i>Bảng 4.1.</i> Danh mục các loài LSNG được sử dụng tại địa điểm nghiên cứu:	15
<i>Bảng 4.2.</i> Công dụng của các loài lâm sản ngoài gỗ:.....	18
<i>Bảng 4.3.</i> Mùa vụ khai thác các loài Lâm sản ngoài gỗ:.....	19
<i>Bảng 4.4.</i> Sự phân bố các loài LSNG tại địa điểm nghiên cứu:	20

LỜI CẢM ƠN

Để hoàn thành được bài tiểu luận này đã có sự tham gia và giúp đỡ của người dân địa phương, Trưởng thôn, UBND xã Gung Ré, hạt kiểm lâm huyện Di Linh. Đặc biệt là sự giúp đỡ tận tình của thầy giáo ThS. Nguyễn Quốc Bình.

Tôi xin chân thành cảm ơn.

K'Brờs

THUẬT NGỮ VÀ CHỮ VIẾT TẮT TRONG BÀI

UBND: Ủy Ban Nhân Dân

LSNG: Lâm sản ngoài gỗ

CHƯƠNG 1

GIỚI THIỆU

1.1. Đặt vấn đề

Xã Gungré là một xã còn nghèo ở tỉnh Lâm Đồng. Dân số ở đây chủ yếu là người đồng bào dân tộc Koro. Sản xuất nông nghiệp còn phụ thuộc nhiều vào thời tiết, một năm sản xuất được một vụ lúa, chỉ một số ít người dân làm được hai vụ ở vùng trũng. Ngoài công việc trồng lúa, người dân ở đây còn trồng cà phê, thời gian còn lại họ đi làm thuê. Đối với hộ nghèo, họ đi kiếm cá, tôm, cua ở suối, đi thu hái nguồn thực vật tự nhiên làm thức ăn ở ngoài ruộng, ở rừng. Bên cạnh đó họ chặt tre, nứa, lồ ô, dây mây để làm gùi, rổ và các vật dụng khác trong gia đình. Do vậy, lâm sản ngoài gỗ đóng vai trò quan trọng đối với người dân xã Gungré trong việc sử dụng cũng như trao đổi hàng hóa. Trong đó, lâm sản ngoài gỗ mà người dân hay dùng là: măng tre(*Bambusa.arundinaceae*), lá bếp(*Gnetum gnemon*), đọt mây(*Calamus.viminalis*), sa nhân(*Amomum echinosphaera*), nhân trần(*Amomum costatum*)

Thực trạng của tài nguyên rừng nói chung và lâm sản ngoài gỗ nói riêng tại địa phương hiện nay bị suy giảm nghiêm trọng. Trong huyện hiện còn 95370 ha rừng, trong đó rừng phòng hộ 13600ha, rừng sản xuất 81770ha. Tuy nhiên, diện tích rừng của xã Gung ré chỉ còn 8970 ha rừng. Những thay đổi về diện tích của lâm sản ngoài gỗ ảnh hưởng rất nhiều đến đời sống của người dân nơi này. Người dân không còn vào rừng để thu hái các loài lâm sản ngoài gỗ như trước kia, mà phải mua lâm sản ngoài gỗ từ chợ do các dân tộc khác bán lại chủ yếu là đọt mây, rau bếp. Hoặc nếu họ đi tìm nguồn tài nguyên này thì phải đi xa tới Sơn Điền, Gia Bắc, Tam Bó.

Vậy, nghiên cứu này được thực hiện nhằm mục đích là tìm hiểu nguồn thực vật tự nhiên được người dân sử dụng làm thức ăn, làm đồ thủ công mỹ nghệ và gia

dụng nhằm để biết được tình hình sử dụng và khả năng tái sinh của nguồn thực vật này.

Giới hạn của nghiên cứu này chỉ dừng lại ở việc tìm hiểu thực tế các loài thực vật được người dân sử dụng ở địa phương và nghĩa sử dụng của chúng. Việc thay đổi những thói quen của người dân ta phải cần thời gian phải có kế hoạch cụ thể của chính quyền địa phương và cơ quan có thẩm quyền nên chưa được quan tâm trong nghiên cứu này.

1.2. Mục tiêu

Mục tiêu của nghiên cứu này bao gồm:

- Liệt kê các loại thực vật được người dân địa phương sử dụng làm thực phẩm và làm đồ gia dụng Ở thôn Di Linh Thượng 1 và Di Linh Thượng 2, xã Gungré, Huyện Di Linh.
- Xác định nhu cầu đối với các tài nguyên này trong cộng đồng người dân tại 2 thôn Di Linh Thượng 1 và Di Linh Thượng 2, xã Gungré, Huyện Di Linh .
- Phân tích ưu - khuyết điểm của phương thức khai thác hiện nay và đề xuất phương thức khai thác mang tính lâu dài hơn.

CHƯƠNG 2

TỔNG QUAN VỀ KHU VỰC NGHIÊN CỨU

2.1. Đặc điểm khu vực nghiên cứu

* Vị trí địa lý:

Xã Gungré nằm về phía tây nam dãy Trường Sơn, thuộc huyện Dilinh tỉnh Lâm Đồng.

* Phạm vi ranh giới:

- Phía bắc giáp xã Đinh Lạc.
- Phía nam giáp xã Sơn Điền.
- Phía đông giáp xã Bảo Thuận.
- Phía tây giáp xã Liên Đàm.

* Địa hình, vị thế:

Xã Gungré nằm trong vùng địa hình núi trung bình và núi cao, đỉnh cao nhất là ngọn núi Brahyang với độ cao là 1874m.

Hệ thống sông suối gồm:

- Suối Dàryam.
- Suối Dàrombuh.

* Đất đai:

Đất đai ở đây được cấu tạo do biến thể của đá huyền vũ do núi lửa phun ra.

- Đất đỏ bazan.
- Đất phù sa gần ven suối.
- Đất mùn núi cao.

* Khí hậu thủy văn:

- Ở đây phân hóa làm 2 mùa rõ rệt. Mùa khô thường từ tháng 12 đến tháng 5 năm sau, mùa mưa từ tháng 6 đến tháng 11.

- Lượng mưa tăng nhanh theo độ cao, mùa mưa kết thúc muộn.

- Lượng mưa bình quân từ 2000mm đến 2500mm, những tháng mưa nhiều nhất là tháng 7, tháng 8, tháng 9, có khi mưa cả tuần liên tục.

- Nhiệt độ trung bình từ 15°C đến 25°C.

2.2. Y tế

- Có một trạm y tế đặt ngay ở thôn Đangkrek.
- Chỉ khám và chữa bệnh thông thường cho nhân dân thực hiện chương trình y tế quốc gia, tiêm chủng mở rộng phòng chống sốt rét. Tuy nhiên công tác vệ sinh môi trường phòng dịch chưa được thường xuyên, công tác kế hoạch hóa gia đình được tuyên truyền phát động nhưng một số hộ vẫn chưa nhận thức được do trình độ văn hóa, điều kiện kinh tế còn nghèo, càng nghèo càng đông con.

2.3. Lược sử thôn bản

Lược sử thôn Dilinh thượng 1 và Dilinh thượng 2 được trình bày sơ nét trong bảng 2.1. sau:

Bảng 2.1. Lược sử hình thành thôn bản

Thời gian	Những sự kiện chính, nguồn gốc, tài liệu trích từ nhật ký Lạc quan trên miền thượng của Giám mục Phùng Thanh Quang .
Ý nghĩa tên của thôn	Njring: Có người nói đó là tên một vị chủ làng thời xưa đã có công thành lập ra buôn làng, có người nói tên Djiring dụng ý ám chỉ <i>Jrêng</i> (sáp ong). vì vùng này xưa kia ong rừng rất nhiều. Có người nói đó là tên một loài cây Sồi mọc đầy trên vùng DiLinh, gọi là cây Njring.
Thành lập thôn	Di Linh, trước đây có tên là Djiring, là một đơn vị hành chính được nhà cầm quyền Pháp lập ra năm 1899 trên vùng cao nguyên hoàn toàn là người dân tộc Kơho, đến năm 1958 địa danh Djiring được chính phủ Ngô Đình Diệm cho đổi thành Di Linh và cái tên này được giữ lại tới bây giờ.
Thời vương quốc Chăm năm 1306	Vua Chăm đã kết thân với vua Trần Anh Tông để cưới Huyền Trân Công Chúa, nhờ thế lực hưng thịnh đã mở mang bờ cõi vương quốc Chăm tới cao nguyên Djiring. Các bộ lạc Kơho djiring đã bị đặt dưới quyền thống trị của

	người Chăm, hàng năm phải đem lễ vật như gà voi, lộc nhung, mật ong, sáp, trầm hương, gỗ quý xuống Phan Rang để làm lễ triều cống vua Chăm (Trích địa phương chí Lâm Đồng năm 1973 trang 5)
Thời triều đình Việt Nam năm 1786	Khi quân Tây Sơn khởi nghĩa trấn giữ tỉnh Bình Thuận thì con cháu nhà cách mạng LENG_LER đã liên kết với quân Tây Sơn đánh đổi quân Chăm ra khỏi vùng đất cao nguyên tức Di Linh hiện nay.
1930-1954	Pháp-Nhật chiếm đóng, dân tộc nơi đây bị bắt làm nô lệ như đào hầm đãi vàng, khai thác tài nguyên.
1954-1975	Mĩ chiếm đóng, dân tộc nơi này lại bị đặt dưới quyền thống trị của Mĩ. Cuối năm 1975 khi đất nước hoàn toàn giải phóng thì những người dân nơi đây đã đi theo cách mạng.
1975-1990	Nhân dân khắc phục hậu quả chiến tranh và tăng gia sản xuất.
1990-đến nay	Nhân dân được nhà nước tạo điều kiện phát triển, cơ sở hạ tầng, y tế giáo dục được nâng cao, trật tự an ninh xã hội được đảm bảo. Đời sống nhân dân ngày càng được cải thiện.

Xu hướng phát triển trong tương lai: Người dân trong thôn đã xoá bỏ tập quán du canh du cư như trước kia, quá trình nhập cư đã làm thay đổi cơ cấu dân số, thành phần dân tộc và chi phối đến cảnh quan nông nghiệp của toàn xã. Người dân trong thôn được nhà nước tạo điều kiện phát triển nông nghiệp như trồng các loại giống lúa ngắn ngày năng suất cao hơn, hỗ trợ thuốc bảo vệ thực vật, hướng dẫn kỹ thuật trồng, chăm sóc và bón phân cho cây cà phê theo hướng thâm canh nhằm nâng cao năng suất và chất lượng. Nhà nước hỗ trợ cấp bảo hiểm y tế, khám chữa bệnh miễn phí, tạo điều kiện cho con em đồng bào được học hành, tạo điều kiện vay vốn để tăng gia sản xuất, xây dựng cơ sở hạ tầng như đường sá, cầu

công, trường, trạm ... Vì vậy đời sống của người dân ngày càng được cải thiện về mọi mặt.

2.4. Dân số

- Tổng số hộ toàn xã là 1999 hộ, 9745 nhân khẩu phần lớn người dân xã Gungré là người dân tộc Koho.

- Số hộ và nhân khẩu ở hai thôn tìm hiểu: Thôn Dilinh Thượng 1: Trưởng thôn là ông K'Brêm, trong thôn có 213 hộ, 1192 nhân khẩu.

-Thôn Dilinh thượng 2: Trưởng thôn là ông K'Sạo, trong thôn có 294 hộ, 1253 nhân khẩu.

2.5. Kinh tế

Người dân ở đây có nguồn thu nhập chính là từ trồng cà phê và cây lúa nước. Và trong những năm gần đây họ bắt đầu chăn nuôi trâu bò, dê nhằm mục đích cung cấp thịt. Thông tin được trình bày qua bảng 2.2 sau:

Bảng 2.2. Thống kê diện tích trồng trọt và chăn nuôi

Trồng trọt				Chăn nuôi				
Cà phê		Lúa nước		trâu	Bò		dê	
Diện tích(ha)	Năng suất (tạ/ha)	Diện tích(ha)	Năng suất (tạ/ha)	Số lượng con	Của dân	Dự án	Của dân	Dự án
1922	20	529,45	45	92	280	7	285	20

Nguồn: theo điều tra của UBND xã Gungré năm 2008

Đời sống của người dân nơi đây còn nghèo. Cụ thể trong xã có 263 hộ nghèo, 170 hộ giàu, 175 hộ khá, và 872 hộ trung bình.

Bảng 2.3. Thống kê hộ nghèo ở hai địa điểm nghiên cứu

Comment [NOB1]: Giải thích tại sao không tổng hợp cho các nhóm hộ khác?

Di linh thượng 1				Di linh thượng 2			
Hộ nghèo	Nhân khẩu	Dt thiếu số	Nhân khẩu	Hộ nghèo	Nhân khẩu	Dt thiếu số	Nhân khẩu
42	207	33	161	29	136	27	?????

Nguồn: trích kết quả điều tra của UBND xã Gungré năm 2008

Ngoài nguồn thu nhập là từ cây cà phê, thu nhập của họ có được từ làm thuê, làm mướn.

2.6. Ngành nghề

Người dân ở đây đều làm nông, chỉ có một số ít người dân ở đây làm công ăn lương nhà nước. Đa số họ trồng lúa nước và cà phê, thời gian còn lại họ đi làm thuê làm mướn để kiếm thêm thu nhập (đặc biệt là người nghèo). Ngoài ra họ còn đi vào rừng để tìm nguồn thức ăn sẵn có trong tự nhiên, chạt tre, nứa, dây mây, chạt lồ ô để đan giỏ, rổ, để trao đổi hoặc mua bán nhưng số lượng không đáng kể. Đôi khi, họ chỉ đan để cho gia đình mình sử dụng là chính, khi có người khác yêu cầu đan thì họ mới đan để trao đổi bằng lúa gạo hoặc bằng tiền.

2.7. Tình hình giao thông

Xã đã có cơ sở hạ tầng giao thông tương đối phát triển. Có đường lên thôn xã. Có cầu qua suối vì vậy giao thông trong mùa mưa tương đối thuận lợi, nhân dân đi lại trao đổi hàng hóa rất thuận tiện. Tuy nhiên một số thôn ở các đồi dốc thường gặp khó khăn trong mùa mưa vì đường trơn lồi lội.

CHƯƠNG 3

NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP

3.1. Nội dung nghiên cứu

Để đáp ứng các mục tiêu trên, nội dung của nghiên cứu này được đề xuất như sau:

- (1)- Xác định các loài thực vật làm thức ăn và đồ gia dụng.
- (2)- Mô tả đặc điểm của các loài thực vật được người dân sử dụng làm thức ăn đồ gia dụng
- (3) - Mô tả đặc điểm sinh trưởng và phát triển, thời điểm
- (4) - Xác định khu vực phân bố của thực vật này và khả năng phát triển của chúng trong tương lai.
- (5)- Xác định những khó khăn và thuận lợi trong khai thác và sử dụng các loại lâm sản ngoài gỗ của người dân địa phương
- (6) - Phân tích nhu cầu sử dụng của người dân địa phương.

3.2. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp tổng hợp điều tra thực địa với phỏng vấn người dân địa phương để đạt được mục tiêu đề ra.

- Sử dụng các tài liệu, số liệu thu thập được ở UBND xã, hạt kiểm lâm huyện Dilinh sau đó chọn lọc các số liệu liên quan đến đề tài của mình để làm dẫn chứng cho bài làm.

- Đọc tài liệu liên quan đến lịch sử ở địa phương sau đó đối chiếu với ý kiến của người lớn tuổi, trưởng thôn để trích dẫn vào bài tiểu luận những sự kiện quan trọng nhất của địa phương.

- Thu thập số liệu ở UBND xã Gungré và hạt kiểm lâm huyện Di Linh. Sau đó gặp gỡ và phỏng vấn 30 hộ, lấy mẫu đại diện theo từng nhóm hộ. Cụ thể, 2 hộ khá, 18 hộ trung bình và 10 hộ nghèo ở hai thôn Dilinh thượng 1 và thôn Dilinh thượng 2 để biết được các loại thực vật tự nhiên được người dân dùng, từ đó liệt kê các loài thực vật được người dân ở đây sử dụng và nhu cầu hằng ngày của họ.

- Họp nhóm người dân để biết được những thuận lợi và khó khăn trong khai thác và sử dụng.

Phương pháp phân tích và xử lý số liệu :

- Các số liệu phỏng vấn hộ được tổng hợp theo các nhóm nội dung phỏng vấn. Mặt khác, dựa vào một số tài liệu liên quan đến lâm sản ngoài gỗ đối chiếu với sản phẩm LSNG được tìm hiểu ở địa phương sau đó tiến hành ghi chép lại số liệu đã được chọn lọc.

- Chọn lọc và ghi chép lại các số liệu được phỏng vấn qua ý kiến của người dân về các vấn đề liên quan đến LSNG, như tên của các LSNG được người dân sử dụng, công dụng, cách khai thác, mùa khai thác, nhu cầu sử dụng, nguồn cung ứng... sau đó xử lý các thông tin đó qua họp nhóm một số người dân để chọn lọc các số liệu được người dân đưa ra trùng với các ý kiến của tất cả các hộ được phỏng vấn.

Ghi chép các số liệu về các loại thực vật và LSNG ở hiện trường khi đi thực tế với người dân.

CHƯƠNG 4.
KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

4.1 Danh mục một số lâm sản ngoài gỗ được người dân sử dụng.

Kết quả xử lý số liệu thu thập được tổng hợp các loài lâm sản ngoài gỗ được người dân sử dụng theo bảng 4.1. sau:

Bảng 4.1. Danh mục các loài LSNG được sử dụng tại địa điểm nghiên cứu:

Tên phổ thông	Tên địa phương	Tên khoa học	Nhóm
1. Mây (đọt mây)	Rơ yah(gòl)	<i>Calamus.viminalis</i>	Dây leo
2. Tre(măng tre)	Gle(bang gle)	<i>Bambusa.arundinacae</i>	Cây bụi
3. Lò ô(măng lồ ô)	Đor(bang đor)	<i>Bambusa procera</i>	Cây bụi
4. Rau bếp	Biấp honxe(Biấp pụ)	<i>Gnetum gnemon</i>	Cây bụi
5. Sa nhân	Prủ	<i>Amomum echinosphaera</i>	Thân thảo
6. Nhân trần	Royao	<i>Amomum costatum</i>	Thân thảo
7. Lá dong	Lêr hêr	<i>Gnetaceae Spp</i>	Thân thảo
8. Lá sồi	Chông tur	<i>Lythocarpus dealbatus</i>	
9. Lá lốt	Iãm	<i>Piper lolos</i>	Thân thảo
10. Rau má	Tơ ne	<i>Poaceae Spp</i>	Thân thảo
11. Rau bèo	Cré	<i>Bryaceae spp</i>	Thân thảo
12. Dương xỉ nước	Rơ tuân	<i>Polypodiaceae Spp</i>	Thân bụi
13. Rau nút áo	Chông kloan	<i>Poaceae Spp</i>	Thân thảo
14. Cần nước	Crông	<i>Bryaceae Spp</i>	Thân thảo

Comment [NQB2]: Xem lại tên

15. Lá sồi	Rơ sêu	<i>Fagaceae Spp</i>	
16. Nứa	Sơ càr	<i>Neohonzeaua dulloa</i>	Thân bụi
17. Trúc	Brom dzut	<i>Phyllostachys</i>	Thân bụi

Comment [NQB3]: Xem lại tên

Nguồn: Điều tra và tổng hợp

Nhận xét: kết quả bảng 4.1 cho thấy có 18 loại LSNG ở địa phương được người dân sử dụng. Trong đó có 17 loài là thực vật có dạng thân thân thảo, xx thân bụi và xx dây leo

4.2 Đặc điểm hình thái, đặc điểm sinh trưởng và phát triển

Đặt điểm hình thái, sinh trưởng của các loài thực vật này được trình bày cụ thể như sau:

(1) Rau bếp:

Đặc điểm hình thái:

Là cây bụi trường có khi cây gỗ, trong thân đã có mạch dẫn. Lá đơn nguyên, dài và rộng, có gân lông chim như ở ngành hạt kín, lá mọc đối. Hoa đơn tính khác gốc, bông mang các nón đực và cái đều mọc ở nách lá.

Hạt chín màu đỏ hoặc tím, ngoài có vỏ mỏng hình trái xoan.

Đặc điểm sinh trưởng và phát triển:

Chúng sống dưới tán rừng, sống ở đất mùn phù xa cổ, cây cần ít ánh sáng, phát triển mạnh vào mùa mưa. sống nhờ tán che của cây rừng, nhờ đạm thực vật rơi rụng được vi khuẩn phân hủy. Rau bếp là loại cây bụi, vì vậy nếu cháy rừng cây sẽ bị tiêu diệt hoàn toàn.

(2) Lề hề (họ dây gắm):

Đặc điểm hình thái: Là loại cây bụi, dây leo thân gỗ, trong thân đã có mạch dẫn, lá đơn mọc đối, lá có long mịn nhỏ.

Đặc điểm sinh trưởng và phát triển: Chúng sống được nơi gần nguồn nước, các khe suối, cây ưa sáng. Đây là cây bản địa chưa được tìm hiểu và nghiên cứu.

(3). Càn nước (krông):

Đặc điểm hình thái: là loại rau thuộc phân lớp hành (*Liliidae*) Lá hình răng cưa . cao 10cm-15cm.

Đặc điểm sinh trưởng và phát triển: sống ở đầm lầy, là cây bản địa chưa được tìm hiểu và nghiên cứu.

(4) Dương xỉ nước (rơ tuôn):

Đặc điểm hình thái: là loại rau thuộc phân lớp hành, thân cỏ, sống dọc bờ suối, lá hình răng cưa. Cao từ 50cm-60cm.

Đặc điểm sinh trưởng và phát triển: cây ưa ẩm ướt, phát triển quanh năm, nhưng phát triển mạnh vào mùa mưa. Đây là rau bản địa chưa được tìm hiểu và nghiên cứu.

(4) Cây sồi (chồng tur):

Đặc điểm sinh thái: là cây gỗ cao từ 2m-5m, lá đơn mọc đối.

Đặc điểm sinh trưởng và phát triển: lá phát triển mạnh vào mùa mưa, cây ưa ánh sáng.

Sau khi sử lý thực bì (đốt trước vật liệu cháy) khi xuất hiện mưa cây phát triển mạnh.

(5) Lò ô:

Đặc điểm hình thái: Thân không có gai, thân ngầm hợp trục do cổ thân ngầm dài ra, bên trên làm thành bụi thưa. Cây cao từ 10-20m, đường kính 5-12cm, lóng dài 30-90cm. khi non thân màu xanh bạc.

Đặc điểm sinh trưởng và phát triển: Chúng sống ở rừng rậm, phân bố thành cụm hoặc sống cùng cây bụi khác. Vào mùa mưa măng lò ô phát triển rất mạnh, từ măng qua thời gian chúng sẽ phát triển thành cây lò ô.

(6) Tre :

Đặc điểm hình thái: Thân có gai, thân cao 5-6 mét, đường kính thân 3-5cm, thường cong ở ngọn.

Đặc điểm sinh trưởng và phát triển: Mọc tự nhiên ở rừng, sống thành cụm ở các khe, vào mùa mưa măng tre phát triển mạnh, từ măng tre qua thời gian sẽ phát triển thành cây tre trưởng thành.

(7) Trúc:

Đặc điểm hình thái: Là cây bụi sống rải rác, thân cao 3-5m, đường kính thân 1.5-3cm, thường cong ở ngọn.

Đặc điểm sinh trưởng và phát triển: Mọc tự nhiên ở rừng, sống được vùng đất khô cằn, hoặc được người dân trồng, cây ưa sáng.

(8) Nứa:

Đặc điểm hình thái: Thân cao 15-17m, đường kính 2-12cm, khi non màu xanh sẫm, khi già màu vàng hơn, lóng dài 20-80cm.

Đặc điểm sinh trưởng và phát triển: Mọc ở vùng ẩm ướt ven các khe suối, cây phát triển mạnh vào mùa mưa.

4.3 Công dụng và khai thác

4.3.1. Công dụng

Theo kết quả điều tra, công dụng của các loài lâm sản ngoài gỗ là thực vật được người dân sử dụng được tổng hợp theo bảng 4.2.

Bảng 4.2. Công dụng của các loài lâm sản ngoài gỗ:

Tên	Công dụng
1. Mây	Dây mây dùng để đan lát, đọt mây dùng làm thực phẩm.
2. Lô ô	Thân dùng để đan lát, măng dùng làm thực phẩm.
3. Tre	Thân dùng làm dàn bầu, bí, su su... dùng để làm cẳng cuốc, sà gạc... măng dùng làm thực phẩm.
4. Nứa	Thân dùng làm dụng cụ đan lát, măng dùng làm thực phẩm.
5. Trúc	Thân dùng làm sào phơi, làm cần câu.
6. Rau bếp	Lá dùng làm thực phẩm.
7. Lẻ hẻ (họ dây gấm)	Lá dùng làm thực phẩm
8. Cần nước	Lá dùng làm thực phẩm
9. Dương xỉ nước	Lá dùng làm thực phẩm
10. Rau nút áo	Lá dùng làm thực phẩm
11. Sa nhân	Đọt và búp dùng làm thực phẩm
12. Thảo quả	Đọt dùng làm thực phẩm
13. Rau má	Làm thực phẩm

Comment [NQB4]: Tên phổ thông

14. Rau bèo	Làm thực phẩm
15.	??
16.	??
17.	??

Comment [Q5]: Chi tiết hơn

Nhận xét: qua bảng 4.2. thì các nguồn LSNG ngoài mục đích làm đồ thủ công mỹ nghệ ra còn được tận dụng để sử dụng vào mục đích làm thực phẩm trong gia đình.

4.3.2. Mùa vụ khai thác

Các loại LSNG trên được thu hái trong hầu hết tất cả các tháng trong năm.

Chi tiết bảng 4.3.

Bảng 4.3. Mùa vụ khai thác các loài Lâm sản ngoài gỗ:

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Loài												
Chặt lồ ô	—————→											
Chặt mây	—————→											
Chặt nứa	—————→											
Chặt tre	—————→											
Dây mây	—————→											
Rau nút áo	—————→											
Cần nước	—————→											
Rau bếp	—————→											
Hái rau bèo	—————→											
Rau sồi	—————→											
Đọt sa nhân	—————→											

Công việc trên được thực hiện theo trình tự tùy theo sự phân công lao động trong gia đình hoặc tùy theo thời gian rảnh rỗi. Tuy nhiên không nhất thiết các

công việc trên được thực hiện một cách liên tục mà có những lúc có thể gián đoạn tùy sắp xếp thời gian của mỗi người và vào điều kiện kinh tế hoặc văn hóa.

4.3.3. Cách khai thác

LSNG dùng làm thực phẩm: dùng tay hái trực tiếp, trừ măng và đọt mây thì người dân dùng sà gạc, rựa hoặc dao để chặt.

Đối với công việc chặt mây, lò ô, nứa để đan lát thì phải làm trước công đoạn sơ bộ như cắt khúc, gọt thành từng miếng và buộc thành bó đem về chứ không thể mang sản phẩm thô về, vì bất tiện trong khâu vận chuyển.

4.4 Sự phân bố của các loài LSNG

Ranh giới hành chính của xã Gungre hẹp nên ngoài tên đồi trong xã ra ra còn kể thêm tên đồi ở xã khác vì người dân địa phương khai thác LSNG tới các địa bàn của các xã lân cận ghi dưới đây:

Bảng 4.4. Sự phân bố các loài LSNG tại địa điểm nghiên cứu:

Loài	Khu phân bố
Mây	Phân bố ở các đồi Đà sào ngai, Tô mroa, Đà rơ sax, các xã: Sơn Điền, Gia Bắc, Hòa nam, Hòa Bắc, Tam BỐ.
Lò ô	Tô mroa, Đà sào ngai, Đà rơ sax, các xã: Sơn Điền, Gia Bắc, Hòa Nam, Hòa Bắc.
Nứa	Đà sào ngai, Tô mroa, Đà rơ sax, các xã: Sơn Điền, Gia Bắc, Hòa Nam.
Tre	Phân bố ở tất cả các nơi có rừng, chủ yếu chúng phân bố thành cụm ở các khe dọc bờ suối.
Rau bếp	Đà sào ngai, Tô Mroa, Đà rơ sax, các xã: Sơn Điền, Gia Bắc, Hòa Bắc, Tam BỐ.
Sa nhân	Đà sào ngai, Tô Mroa, Đà rơ sax, các xã: Sơn Điền, Gia Bắc, Hòa Nam, Hòa Bắc, Bảo Thuận, Tam BỐ.
Rau má	Phân bố ở bờ ruộng, trên nương rẫy, ở rừng thưa.

Rau bèo	Phân bố ở dưới ruộng nước, đầm lầy trong rừng.
Dương xỉ nước	Phân bố dọc bờ suối.
Rau nút áo	Phân bố ở trên nương rẫy, trên rừng thưa.
Cần nước	Phân bố ở đầm lầy.
Chồng tur	Phân bố ở khu rừng thưa, đặc biệt sống rất tốt dưới tán cây thông.
Lèr hèr	Phân bố dọc bờ suối, trên bờ đầm lầy.

Bảng 4.4 cho thấy các loài LSNG phân bố rất rộng và người dân phải đi rất xa mới có thể thu hái được chúng.

4.5 Thuận lợi và khó khăn trong khai thác :

Thuận lợi:

Các nguồn lâm sản ngoài gỗ được vận chuyển rất dễ dàng nhờ có đường giao thông đi qua, thuận tiện về giao thông nhất là các xã Sơn Điền, Gia Bắc, Hòa Bắc, và các đồi Đà sào nai, Tô Mroa.

Phong tục tập quán từ xa xưa người dân tộc thiểu số đều sử dụng chung nguồn lợi từ rừng cùng với dân tộc ở các xã khác trong huyện Dilling. Vì vậy người dân có thể vào rừng để thu hái lâm sản ngoài gỗ bất cứ thời gian nào mà họ rảnh.

Nguồn lâm sản ngoài gỗ ở huyện Dilling rất đa dạng, vì vậy người dân nơi đây có thể chọn lựa nguồn lâm sản mà mình cần để thu hái tùy mục đích sử dụng và sở thích.

Khó khăn:

Các loại rau như (rau búp, mây, lồ ô, nứa) khai thác và thu hái rất khó khăn, vì chúng phân bố ở rừng sâu, dốc đứng.

Đối với công việc chặt (mây, lồ ô, nứa) để đan lát thì phải làm trước công đoạn sơ bộ như cắt khúc, gọt thành từng miếng và buộc thành bó đem về chứa không thể mang sản phẩm thô về, vì bất tiện trong khâu vận chuyển.

Trong mùa mưa khi đi hái rau hoặc lấy măng rất khó khăn vì đất trơn và nhiều con vắt.

4.6. Nhu cầu của người dân trong việc sử dụng các loài LSNG

Nhu cầu của người dân trong việc sử dụng LSNG được chia thành các nhóm sau:

4.6.1. LSNG dùng làm thức ăn

Các loại thực vật như cần nước, dương xỉ nước, rau má, rau nút áo, rau bèo được dùng làm thức ăn. Các loại này sống ở gần suối, ngoài ruộng, trên rẫy, thậm chí là ở trên rừng. Người dân sử dụng 5-6 lần/tuần, còn người nghèo họ sử dụng thường xuyên hơn 6-8 lần/tuần.

Comment [NOB6]: Số liệu để dẫn chứng?

Các loại thực vật như: măng, đọt mây, rau bếp, lá sồi là những loại thực vật đòi hỏi phải khai thác theo mùa vụ. Nguồn thực vật này chỉ có trong mùa mưa. Một số loại khác được người dân khai thác vào mùa mưa như đọt mây, rau bếp, măng khô, măng chua, nhưng không nhiều. Riêng đọt mây và rau bếp là mặt hàng thường xuyên có ở chợ nên người dân địa phương rất hay mua. Nhu cầu sử dụng 4-5 lần/tuần. Có sự khác nhau giữa mùa mưa và mùa nắng?

4.6.2. LSNG làm đồ gia dụng

Trong một năm người dân thường đi khai thác từ 2-3 lần. Nhu cầu các mặt hàng này đa số họ tự đan lấy, chỉ có một số người mua. Họ đan hoặc mua các mặt hàng trên chỉ khi các đồ dùng của mình bị hỏng, 2-3 lần/năm. Tất cả các loại hay một số loại? Đó là loại nào? Chi tiết hơn

4.7. Ưu khuyết điểm của phương thức khai thác hiện nay

❖ Ưu điểm:

Người dân địa phương thường thu hái lâm sản ngoài gỗ để phục vụ cho nhu cầu thực phẩm cho gia đình là chính vì thế việc thu hái của họ chỉ diễn ra lẻ tẻ. Mặt khác, những nguồn thực phẩm này chủ yếu được thu hái vào mùa mưa là các đọt lá nên sẽ làm tăng khả năng tái sinh của các chồi non.

Đối với việc khai thác các sản phẩm măng tre, lồ ô, nứa, mây chỉ sử dụng với mục đích đan lát các dụng cụ trong gia đình là chính. Vì vậy việc khai thác mang tính chất thời vụ. Chính vì thế mà khả năng tái sinh của các nguồn lâm sản này sẽ được đảm bảo cho các đợt khai thác liên tục trong các năm tiếp theo.

❖ Khuyết điểm:

Dân số của địa phương ngày càng tăng, vì vậy mà nguồn lâm sản sẽ bị khai thác nhiều hơn, làm giảm khả năng tái sinh. Do vậy, nguồn thực vật tự nhiên này không phát triển được, nên sẽ không đáp ứng được chu kỳ thu hái liên tục như trước kia. Mặt khác, do điều kiện mưu sinh kinh tế cũng sẽ làm cho người dân khai thác nguồn lâm sản không theo mùa vụ. Những hoạt động này sẽ làm cho nguồn thực vật tự nhiên ngày càng suy giảm. Bên cạnh đó, những hoạt động phá rừng làm nương rẫy trồng cây công nghiệp, cây ăn trái không hợp lý, không thuộc địa phận đất quy hoạch, hay phá rừng bất hợp pháp sẽ làm cho nguồn lâm sản bị suy giảm. Thêm vào đó, cháy rừng cũng sẽ đe dọa đến sự tồn tại và phát triển của các nguồn LSNG nói chung và tài nguyên rừng nói riêng.

4.8. Các giải pháp để khai thác LSNG mang tính lâu dài hơn

- Phải thiết lập các chính sách và thể chế trong quản lý và sử dụng các nguồn lâm sản ngoài gỗ, chia sẻ quyền quản lý nguồn tài nguyên cho người dân địa phương. Cụ thể, trong xã đã có chương trình giao khoán quản lý và bảo vệ rừng, trong thôn cũng có một số hộ tham gia như hộ anh K'Brô, K'Sơn.
- Tuyên truyền giáo dục về luật bảo vệ rừng, xây dựng chương trình ổn định và phát triển kinh tế vùng cao, giao đất giao rừng cho dân tham gia quản lý bảo vệ, lập các trang trại nông lâm nghiệp. Một tháng thôn trưởng họp tuyên truyền giáo dục về luật bảo vệ rừng ở xã một lần, sau đó họp tuyên truyền lại cho người dân địa phương. Vì thế ở địa phương luôn được giáo dục về luật bảo vệ rừng đến từng hộ dân.

- Nghiêm cấm các hành vi phá rừng làm rẫy bất hợp pháp không thuộc vùng đất quy hoạch của cơ quan nhà nước, phát hiện và xử lý kịp thời các vụ vi phạm. Ban quản lý rừng cấp xã và các hộ nhận giao khoán luôn có kế hoạch đi kiểm tra hiện trường 1 tuần 2 lần .

Chương 5

KẾT LUẬN

Trong hai thôn nghiên cứu đa số người dân tộc ở đây sử dụng nguồn lâm sản ngoài gỗ, chủ yếu họ sử dụng các sản phẩm này vào công việc đan lát và nguồn rau ăn tự nhiên cũng góp phần bổ sung vào nguồn thực phẩm ăn uống được coi là truyền thống lâu đời của họ.

Các nguồn LSNG được nghiên cứu ở trên đã được xác định tên địa phương và tên khoa học. Tuy nhiên còn rất nhiều loại LSNG chưa có tên phổ thông, các loại thực vật này chỉ biết được qua tên địa phương.

Nhu cầu về nguồn LSNG ở địa phương ngày càng tăng, nhưng các nguồn lâm sản này ở xã Gungré trong thời điểm hiện tại còn rất hiếm đặc biệt là lồ ô, nứa, mây, lá bếp. Những nguồn lâm sản này chỉ còn phân bố ở vùng ranh giới với các xã lân cận, thậm chí người dân còn tìm nguồn lâm sản đến xã lân cận đó. Tuy nhiên lâm sản ngoài gỗ vẫn đóng vai trò rất quan trọng đối với đời sống của người dân nơi đây, đặc biệt là người nghèo, giải quyết đói và thiếu thực phẩm ở nông thôn. Cải thiện và bổ sung tính phong phú trong các bữa ăn của các gia đình nơi đây, tạo thu nhập thường xuyên cho các hộ nghèo có được kế sinh nhai.

Ngoài ra còn tạo ra được các sản phẩm thủ công mỹ nghệ và đồ gia dụng cung cấp cho nhu cầu sinh hoạt của gia đình thông qua các công việc đan lát, duy trì được ngành nghề truyền thống và các công việc thu hái sử dụng các nguồn thực phẩm theo phong cách riêng của họ.

Comment [NOB7]: Kết luận phải theo nội dung

Tài liệu tham khảo:

1. Đặng Đình Bôi và các tác giả (2002). *Bài giảng: Lâm sản ngoài gỗ*. Chương trình hỗ trợ LNXH, Helvetas, Việt Nam
2. Bùi Việt Hải (dịch 2007). *Phương pháp nghiên cứu quản lý tài nguyên thiên nhiên dựa trên cộng đồng: Nghiên cứu có sự tham gia*. NXB Nông nghiệp.
3. Nguyễn Thượng Hiền (1997). *Bài giảng: Thực vật và đặc sản rừng*. Tủ sách trường Đại học Nông Lâm (lưu hành nội bộ)

(Trích địa phương chí Lâm Đồng năm 1973 trang 5)

[www. Sociol forestry.org.vn](http://www.Sociolforestry.org.vn)

www.vietfores.org

Comment [NOB8]: Ghi đầy đủ giống các tài liệu 1, 2,, 3

Phụ lục:

Các hộ đã được phỏng vấn:

Stt	Hộ	Nhân khẩu	Xếp hạng	Thôn
1	K'Brêm	8	Khá	
2	Ka Dó	5	Khá	
3	K'Bréu	5	Trung bình	
4	K'Sim	4	Nghèo	
5	Ka Thiệp	9	Nghèo	
6	Ka Phiếu	6	Nghèo	
7	Ka Thim	9	Trung bình	
8	K'Mốt	5	Trung bình	
9	Ka Nhói	4	Trung bình	
10	Ka Thêm	4	Nghèo	
11	Ka Nhại	4	Trung bình	

Comment [NOB9]: Bổ sung tên thôn của các hộ

12	K'Sèm	10	Nghèo	
13	Ka Hòn	4	Nghèo	
14	Ka Thốt	2	Trung bình	
15	K'Brèh	4	Trung bình	
16	K'Brâm	4	Trung bình	
17	K'Sèn	3	Trung bình	
18	K'Brès	5	Trung bình	
19	Ka Thòm	5	Nghèo	
20	K'Brèm	5	Trung bình	
21	K'Brìm	4	Trung bình	
22	K'Sre	3	Nghèo	
23	Ka Dôi	5	Nghèo	
24	K'Brìm	3	Trung bình	
25	Ka Hóih	5	Trung bình	
26	K'Nìm	5	Trung bình	
27	Ka Thểu	6	Nghèo	
28	Ka Dem	3	Trung bình	
29	Ka Dờu	5	Nghèo	
30	Ka Dòm	4	Trung bình	

Bảng kết quả phỏng vấn 30 hộ

Các câu hỏi được sử dụng:

Các loại thực vật thuộc LSNG nào được sử dụng làm thức ăn ?

Các loại thực vật thuộc LSNG nào được sử dụng làm thủ công mỹ nghệ và gia dụng?

Lịch thu hái (khai thác) của các loại LSNG được sử dụng làm thức ăn?

Lịch khai thác của các loại thực vật thuộc LSNG nào được sử dụng làm thủ công mỹ nghệ và gia dụng?

Dụng cụ khai thác của LSNG làm thức ăn?

Dụng cụ khai thác của LSNG làm thủ công mỹ nghệ và gia dụng?

Cách khai thác của LSNG làm thức ăn?

Cách khai thác của LSNG làm thủ công mỹ nghệ và gia dụng?

Nhu cầu sử dụng của gia đình về LSNG làm thức ăn? nhiều ít bao nhiêu lần/tuần?

Nhu cầu sử dụng của gia đình về LSNG làm thủ công mỹ nghệ và gia dụng? nhiều ít bao nhiêu lần/năm?

Gia đình có biết các hộ mua bán các loại thực vật tự nhiên thuộc LSNG được sử dụng làm thức ăn không?

Gia đình có biết các hộ mua bán các loại thực vật tự nhiên thuộc LSNG được sử dụng làm thủ công mỹ nghệ và gia dụng không?

Thu nhập của gia đình khi bán các loại thực vật tự nhiên này bao nhiêu nghìn đồng/ngày?

Thu nhập của gia đình khi bán các sản phẩm thủ công mỹ nghệ và gia dụng bao nhiêu nghìn đồng/cái?

Một năm gia đình bán được bao nhiêu sản phẩm?

Gia đình có biết nguồn cung ứng của thực vật tự nhiên thuộc LSNG được sử dụng làm thức ăn không?

Tên phổ thông của các loài thực vật tự nhiên này là gì? biết không biết

Nếu biết gia đình hãy cho biết tên địa phương và tên phổ thông?

Gia đình có biết ý nghĩa tên của thôn ?

Gia đình có biết năm thành lập thôn không?

Ghi nhận của bản thân trong quá trình đi thực tế ở hiện trường:

Các loại thực vật như (cần nước , dương xỉ nước, rau má, rau nút áo, rau bèo) sẽ không bị tiêu diệt vì chúng sống ở gần suối, ngoài ruộng, trên rẫy, thậm chí là ở trên rừng.

Vì vậy chúng sẽ tồn tại theo thời gian và luôn cung cấp cho người dân nơi đây những món ăn truyền thống .

Các loại thực vật như : măng, tre, nứa, lồ ô, mây, đọt mây, rau bếp, cây sồi, sẽ bị tuyệt chủng nếu cháy rừng, nếu tiếp tục phá rừng làm nương rẫy, hoặc khai thác bất hợp lý.

Khi vốn rừng suy giảm , khả năng canh tác nông nghiệp và chăn nuôi ngày càng tăng lên thì sự phụ thuộc vào tài nguyên rừng của người dân địa phương cũng giảm theo . Nhưng ít nhiều vẫn còn phụ thuộc vào rừng vì đó là tập quán truyền thống của họ , đồng thời các thức ăn kiếm được từ rừng có thể làm đa dạng thêm bữa ăn cho những gia đình khá giả nhưng cũng có thể là nguồn thực phẩm chính cho gia đình nghèo khó. Các hộ gia đình trong thôn Diling thượng đa số là người sống bình thường, các hộ gia đình khá giả rất ít, nên tất yếu họ phải có sự tác động vào các khu rừng. Tuy nhiên tùy theo đối tượng khác nhau mà họ có những tác động không giống nhau.

Tất cả các thành viên trong gia đình, đều tham gia vào việc thu hái lâm sản phụ, một đáp ứng nhu cầu thực phẩm trong gia đình, mặt khác có một số sản phẩm được bán ra thị trường để có thêm thu nhập như: măng tre, dương xỉ nước, rau bếp... Đặc biệt là người nghèo, đối với nam giới họ thường quan tâm tới việc thu hái mây khai thác lồ ô, chặt đọt làm thức ăn cho gia đình. Những công việc này đòi hỏi phải đi vào rừng sâu và phải có sức khỏe, do đó nam giới thường phụ trách công việc này. Ngược lại việc thu hái các loại rau lại do nữ giới đảm đương, bởi những công việc này đòi hỏi tính khéo léo, chịu khó lại không quá sức với phụ nữ

Hiện nay các nguồn lâm sản này ngày càng khan hiếm do nhu cầu cuộc sống, do sức ép về dân số, con người phá rừng nhiều hơn, khai thác nhiều hơn. Chính vì thế cần phải có các giải pháp nhằm giảm áp lực tác động tiêu cực vào tài nguyên rừng nói chung và lâm sản ngoài gỗ nói riêng. Có như vậy mới đảm bảo việc sử dụng nguồn tài nguyên này lâu dài hơn.

THỜI HẠN HOÀN THÀNH VÀ GỬI QUA EMAIL TRƯỚC NGÀY 3/5/2009